SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO TP.HCM
TRƯỜNG TRUNG CẤP QUANG TRUNG
KHOA DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do -Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM TOÀN KHÓA_ XÉT ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ THI TỐT NGHIỆP-LẦN 1 _KHÓA THI NGÀY 07/08/2017
NGÀNH: DƯỢC SỸ TRUNG CẤP, KHÓA: 9 - NIÊN KHÓA: 2016-2018
LỚP: D9VBE1, D9VBB1, D9VBB2

STT	MSSV	Họ Và Tên		Giới tính	Ngày Tháng Năm sinh	Nơi sinh	HỌC PHẦN																										TỔNG KẾT TOÀN KHÓA					XÉT ĐIỀU KIỆN THI TỐT NGHIỆP	Lớp
							Giáo dục thể chất	Giáo dục quốc phòn	Pháp luật	Anh văn căn bản	Tin học đại cương	Viết và đọc tên	Thực vật	Hóa phân tích - Định	Y học cơ sở	Tổ chức quản lý y tế	Khởi tạo doanh	Tin học chuyên ngành	Pháp chế dược	Hóa phân tích - Định	Dược liệu	Bào chế	Hóa dược - Dược lý	Chính trị	Truyền thông GDSK	Anh văn chuyên	Bảo quản	Kiểm nghiệm	Dược lâm sàng	Kỹ năng bán thuốc	Marketing dược	Thực tập tốt nghiệ	Điểm TB TK	% Số ĐVHT thi lại	Xếp loại học tập TK	Điểm đánh giá rèn luyện TK	Xếp loại rèn luyện TK		
							TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK							
1	16DS00017	Phan Hồ	Điệp	Nữ	09/12/1983	Đồng Tháp	7.0	7.5	7.2	5.3	6.0	6.1	6.3	7.5	7.1	5.0	7.7	6.0	6.5	6.4	7.7	5.9	8.3	5.3	6.5	5.3	6.7	7.1	7.5	7.4	7.1	8.2	7.3	17.2	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBB1
2	16DS00003	Đỗ Thị Thùy	Dương	Nữ	24/12/1992	Long An	9.7	7.3	8.3	7.7	10.0	7.7	7.7	8.9	7.6	5.5	7.7	10.0	6.9	7.3	8.4	7.0	8.0	7.0	7.3	7.7	6.7	7.4	7.5	7.4	6.0	8.2	7.7	12.5	Khá	90	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	D9VBB1
3	16DS00056	Huỳnh Kim Trúc	Giang	Nam	31/05/1982	Vĩnh Long	5.0	6.0	6.7	6.0	9.0	7.9	8.2	8.4	8.7	8.0	7.3	9.0	6.7	8.4	7.6	6.3	7.1	7.0	7.0	6.0	6.9	7.1	8.5	8.0	6.9	8.5	7.6	12.5	Khá	90	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	D9VBE1
4	16DS00144	Trần Thị Thu	Hà	Nữ	02/03/1992	Đồng Nai	7.0	7.0	6.1	6.4	5.7	8.4	8.1	8.0	8.0	7.8	8.1	5.7	7.5	7.2	9.0	7.3	8.6	6.8	9.3	6.4	7.2	8.3	8.5	7.8	8.1	8.8	8.2	5.5	Giỏi	94	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	D9VBE1-15
5	16DS00057	Trung Lệ Ngân	Hà	Nữ	10/08/1978	Sông Bé	8.0	6.0	6.0	7.0	5.0	8.7	8.2	7.9	7.7	8.3	7.9	5.0	6.3	7.7	7.0	7.1	7.7	8.0	5.5	7.0	7.1	7.3	8.5	7.3	7.5	8.5	7.6	0.0	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE1-15
6	16DS00028	Trương Thị Minh	Hạnh	Nữ	05/02/1986	TP.HCM	8.0	7.0	6.0	5.0	8.0	5.7	6.5	8.5	6.7	7.0	7.7	8.0	7.5	6.3	6.5	6.9	8.4	6.5	7.0	5.0	7.5	7.5	7.5	7.8	6.9	8.2	7.2	0.0	Khá	80	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBB1
7	16DS00135	Tạ Thị Thu	Hồng	Nữ	25/01/1969	Bình Định	7.5	5.0	8.0	8.6	6.0	8.4	7.9	8.0	8.0	7.7	7.9	6.0	7.0	8.5	8.5	7.2	8.1	6.0	8.4	5.5	7.2	7.8	8.5	7.7	8.1	8.8	7.9	0.0	Khá	84	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE1-15
8	16DS00029	Huỳnh Trung	Huy	Nam	20/10/1989	An Giang	6.6	6.4	6.9	6.4	7.2	7.3	7.6	7.7	6.3	9.1	6.0	7.2	8.3	7.9	8.1	8.4	9.6	6.5	9.3	6.4	7.9	8.2	8.0	9.0	7.9	8.3	8.3	0.0	Giỏi	90	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	D9VBB1-15
9	16DS00110	Phạm Thị	Lâm	Nữ	10/05/1992	Bắc Ninh	9.0	7.0	5.0	5.5	7.0	6.2	6.7	8.4	6.6	7.3	7.5	7.0	7.1	8.2	7.5	6.4	7.6	5.8	8.9	5.5	7.6	7.5	8.0	6.2	7.1	8.5	7.4	0.0	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBB2-15
10	16DS00034	Phùng Thanh	Lâm	Nam	07/07/1981	Quảng Ngãi	7.0	7.0	6.0	7.0	8.0	6.0	6.1	6.0	6.7	6.7	7.7	8.0	7.4	6.9	6.3	6.8	6.2	6.8	6.6	7.0	7.1	6.6	8.0	7.0	6.4	8.8	7.1	5.8	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBB1-15
11	16DS00061	Võ Thị Bích	Liễu	Nữ	1987	Long An	7.0	7.0	5.2	5.9	5.8	7.4	6.1	8.7	6.5	5.8	7.0	5.8	7.2	7.2	7.0	6.1	7.5	7.6	7.0	5.9	6.5	7.1	7.5	7.2	6.6	8.0	7.2	4.7	Khá	84	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE1
12	16DS00062	Hồ Thị Thùy	Linh	Nữ	20/03/1990	Long An	7.7	6.0	6.4	6.4	5.1	7.1	6.9	8.4	5.8	5.0	5.8	5.1	7.5	6.8	6.9	6.8	7.7	5.2	8.4	6.4	5.9	7.8	7.5	7.5	6.0	8.0	7.3	0.0	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE1
13	16DS00092	Nguyễn Thị	Lụa	Nữ	28/02/1990	Sóc Trăng	7.2	7.0	6.9	7.8	5.6	6.2	7.4	7.3	6.7	7.0	7.0	5.6	7.1	5.9	7.3	6.9	7.4	7.5	7.0	7.8	6.3	6.8	8.0	6.7	7.1	8.5	7.2	18.8	Khá	80	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBB2
14	16DS00007	Nguyễn Thị Huỳnh	Nga	Nữ	07/09/1986	TP.HCM	7.0	8.5	9.0	9.0	6.3	7.0	8.2	8.7	7.2	7.0	8.1	6.3	7.1	7.4	7.6	6.5	7.4	7.8	9.0	9.0	6.5	7.2	7.5	7.3	6.6	8.3	7.5	9.4	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBB1
15	16DS00111	Nguyễn Văn	Ngọc	Nam	15/05/1981	Long An	5.0	5.5	6.0	7.0	5.0	7.3	6.5	7.7	7.1	7.1	8.1	5.0	8.4	6.7	7.0	7.3	8.3	7.0	8.7	7.0	7.6	7.2	8.0	8.0	8.3	8.5	7.7	4.0	Khá	87	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBB2-15
16	16DS00019	Phan Hữu	Ngọc	Nam	28/08/1995	Long An	8.7	6.8	6.4	6.5	5.4	5.5	7.0	7.2	7.0	8.0	6.6	5.4	5.6	5.7	6.4	6.6	6.2	6.9	8.0	6.5	5.9	6.9	7.5	5.5	5.8	8.0	6.6	17.2	TB Khá	75	Khá	Đủ đk dự thi TN	D9VBB1
17	16DS00077	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	Nữ	18/02/1994	Long An	6.0	6.7	6.2	5.0	5.0	6.6	7.2	6.9	7.1	5.4	7.0	5.0	6.3	6.3	6.2	6.6	6.8	6.0	7.9	5.0	7.1	6.4	7.5	6.0	6.3	8.2	6.9	12.5	TB Khá	75	Khá	Đủ đk dự thi TN	D9VBE1
18	16DS00078	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	Nữ	12/02/1994	Long An	8.4	8.0	8.5	6.9	9.0	8.8	8.1	8.2	7.4	7.0	7.0	9.0	6.9	7.6	8.0	6.6	8.7	8.4	8.7	6.9	7.9	7.8	7.5	7.2	6.0	8.2	7.7	0.0	Khá	80	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE1
19	16DS00073	Ngô Thanh	Phúc	Nam	13/07/1988	Đồng Tháp	6.0	6.0	6.0	5.0	5.0	7.9	7.6	8.3	8.5	8.1	6.4	5.0	7.0	8.3	6.8	6.6	7.4	6.0	7.9	5.0	7.8	7.1	8.5	7.6	7.5	8.5	7.6	3.0	Khá	80	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE1-15
20	16DS00143	Nguyễn Thị Phi	Phụng	Nữ	11/07/1993	Long An	7.5	7.9	6.8	8.3	8.9	5.9	6.2	8.0	6.4	7.5	7.3	8.9	6.9	5.8	6.3	6.5	6.7	5.7	9.0	8.3	7.0	7.3	7.5	6.7	6.6	8.0	6.9	17.2	TB Khá	75	Khá	Đủ đk dự thi TN	D9VBE1
21	16DS00079	Phạm Phương	Thoa	Nam	07/11/1994	Đồng Tháp	8.9	6.9	5.5	6.1	5.4	5.9	6.9	7.8	5.0	5.5	7.0	5.4	6.4	5.5	6.8	6.8	7.1	6.1	6.3	6.1	7.1	5.4	8.5	6.9	6.9	8.5	6.9	8.7	TB Khá	75	Khá	Đủ đk dự thi TN	D9VBE1
22	16DS00022	Nguyễn Thị Nguyệt	Thu	Nữ	02/11/1982	Bến Tre	6.5	7.5	6.0	6.5	7.2	6.9	7.9	7.5	6.1	7.5	7.7	7.2	8.0	6.1	8.6	7.2	7.4	7.0	8.6	6.5	7.6	7.2	8.0	8.5	8.0	8.2	7.6	0.0	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBB1-15
23	16DS00023	Lê Huỳnh	Thương	Nam	02/05/1993	Vĩnh Long	10.0	6.5	6.0	6.5	7.0	6.9	7.4	8.7	6.3	6.5	7.7	7.0	7.4	8.1	7.1	6.4	6.7	6.3	7.0	6.5	6.7	8.2	8.0	7.0	6.6	8.3	7.3	0.0	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBB1-15
24	16DS00065	Miêu Nữ Diễm	Thùy	Nữ	04/08/1995	Ninh Thuận	9.7	7.4	7.4	6.9	5.6	8.2	7.2	7.6	6.1	7.5	7.3	5.6	7.0	7.6	7.4	6.6	8.3	6.4	7.5	6.9	7.0	5.7	8.5	7.3	7.9	8.7	7.6	6.3	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE1
25	16DS00066	Hà Thị	Thủy	Nữ	20/03/1989	Thanh Hóa	6.5	5.8	6.0	8.2	5.5	8.2	7.7	8.6	6.3	8.7	7.6	5.5	8.5	7.9	8.6	8.2	9.6	5.8	9.6	8.2	6.7	7.9	8.5	8.9	7.9	8.5	8.5	0.0	Giỏi	94	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	D9VBE1
26	16DS00080	Trần Trọng	Tiến	Nam	18/08/1993	Quảng Ngãi	7.0	6.0	6.2	7.5	6.8	7.4	7.4	8.1	7.3	7.6	6.7	6.8	6.3	7.9	8.0	6.2	6.7	6.8	5.2	7.5	7.2	7.3	8.0	6.4	6.3	8.3	7.2	11.0	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE1-15
27	16DS00090	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	27/09/1987	Ninh Bình	5.3	7.0	6.8	6.6	7.3	8.8	6.7	5.9	7.3	7.1	8.5	7.3	7.5	6.1	7.0	6.6	6.9	7.4	7.8	6.0	7.3	7.1	8.0	6.1	7.1	8.3	7.2	6.8	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBB2-15
28	16DS00180	Nguyễn Thị Xuân	Trang	Nữ	12/07/1971	TP.HCM	8.0	8.0	7.0	8.1	6.0	8.0	7.6	7.8	6.0	6.0	7.6	6.0	6.3	6.9	8.2	7.1	7.3	9.0	7.2	8.0	7.1	5.5	8.5	7.6	7.5	8.8	7.4	7.4	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE1
29	16DS00068	Trần Thị Huyền	Trang	Nữ	29/12/1991	Long An	5.9	6.0	9.4	7.7	8.4	8.2	7.8	8.6	8.3	7.0	7.2	8.4	6.9	7.4	8.1	6.4	7.8	8.7	7.4	7.7	6.4	7.4	8.5	7.5	6.6	8.3	7.6	12.5	Khá	80	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE1
30	16DS00033	Nguyễn Thị Cát	Trinh	Nữ	04/12/1983	Bình Định	6.4	6.0	8.0	6.0	7.0	8.8	7.7	7.4	5.9	7.9	8.3	7.0	6.7	7.2	8.6	6.7	7.6	6.8	9.2	6.0	6.6	8.5	8.0	8.3	7.3	8.3	7.7	10.7	Khá	80	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBB1-15
31	16DS00112	Nguyễn Công	Trứ	Nam	19/05/1980	An Giang	7.0	7.0	7.0	9.0	5.0	5.8	7.0	8.2	7.7	6.9	6.7	5.0	6.1	6.2	7.5	6.5	6.7	5.0	6.7	9.0	7.1	6.3	8.5	6.4	6.9	8.5	7.3	6.1	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE1-15
32	16DS00009	Đỗ Thị Ngọc	Tuyết	Nữ	29/11/1981	Đồng Nai	6.0	6.0	5.0	5.0	8.0	6.7	6.2	7.5	6.6	7.0	7.9	8.0	7.0	6.1	7.8	6.8	6.6	5.0	7.0	5.0	6.3	6.8	8.0	7.0	7.0	8.5	7.0	3.7	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBB1
33	16DS00109	Triệu Thị Hồng	Vân	Nữ	02/07/1992	Long An	7.5	8.4	5.5	5.6	5.8	6.3	6.4	6.5	6.3	6.5	7.0	5.8	8.0	7.0	7.8	5.8	6.2	5.8	6.5	5.6	6.6	6.9	8.0	6.4	7.1	8.3	7.0	25.8	Khá	80	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBB2
34	16DS00070	Võ Thị Cẩm	Vân	Nữ	03/01/1993	Long An	8.6	6.0	7.8	7.9	7.5	9.4	7.4	9.4	8.7	8.8	8.1	7.5	7.9	7.6	8.4	7.8	8.5	6.5	7.7	7.9	8.2	8.4	8.5	8.3	7.9	8.3	8.2	0.0	Giỏi	94	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	D9VBE1
35	16DS00071	Huỳnh Thị Xuân	Viên	Nữ	29/10/1992	Quảng Ngãi	7.7	6.8	7.2	5.7	6.5	7.3	7.7	7.8	6.7	7.9	7.0	6.5	6.9	7.7	7.8	7.0	7.7	8.7	8.5	5.7	7.1	6.1	8.5	7.0	7.5	8.5	7.5	6.3	Khá	85	Tốt	Đủ đk dự thi TN	D9VBE1
36	16DS00026	Dương Thị Mỹ	Xuân	Nữ	14/02/1986	An Giang	8.4	8.0	6.7	9.3	8.0	8.5	7.7	8.7	6.8	7.3	7.9	8.0	7.7	7.6	8.3	7.1	9.2	5.8	9.0	9.3	7.5	8.0	8.0	8.3	7.7	8.2	8.1	0.0	Giỏi	94	Xuất Sắc	Đủ đk dự thi TN	D9VBB1
37	16DS00138	Trần Thị	Ý	Nữ	16/06/1994	Long An	6.3	7.5	5.3	6.1	6.2	8.0	5.9	8.5	6.8	5.8	5.8	6.2	5.7	6.0	6.9	6.3	6.5	6.9	7.8	6.1	5.7	6.2	8.0	6.9	6.5	8.5	6.9	35.9	TB Khá	75	Khá	Đủ đk dự thi TN	D9VBB2
38	16DS00107	Trần Thị Kim	Anh	Nữ	01/11/1990	Nam Định	6.8	6.1	6.3	6.6	6.4	5.6	0.0	6.0	7.5	7.0	6.7	6.4	0.0	7.0	0.0	0.0	0.0	6.6	7.8	6.6	6.1	0.0	0.0	0.0	6.1	0.0	1.5	0.0	Kém	0	Kém	Không đủ đk dự thi TN	D9VBB2
39	16DS00255	Nguyễn Hữu	Chí	Nam	01/07/1990	Long An	7.3	7.1	7.4	6.0	8.2	7.3	7.3	9.0	5.0	7.0	0.0	8.2	7.9	6.0	0.0	5.4	0.0	8.2	8.3	6.0	7.2	0.0	8.0	6.0	7.6	8.5	5.1	6.8	Trung bìn	70	Khá	Không đủ đk dự thi TN	D9VBB1-15
40	16DS00108	Nguyễn Lê Phương	Hà	Nữ	27/10/1984	Ninh Thuận	7.0	8.0	5.0	9.7	7.0	6.9	0.0	8.0	7.9	8.2	8.1	7.0	0.0	7.3	0.0	0.0	0.0	6.0	8.0	9.7	7.9	0.0	0.0	0.0	7.2	0.0	1.8	0.0	Kém	0	Kém	Không đủ đk dự thi TN	D9VBB2
41	16DS00058	Đoàn Thị Ái	Kha	Nữ	15/01/1994	Long An	8.3	7.0	9.3	8.5	7.8	8.8	7.1	8.5	7.2	7.0	0.0	7.8	7.0	7.7	0.0	0.0	7.6	8.0	6.3	8.5	5.7	0.0	0.0	0.0	7.3	0.0	3.3	9.4	Kém	0	Kém	Không đủ đk dự thi TN	D9VBE1

STT	MSSV	Họ Và Tên		Giới tính	Ngày Tháng Năm sinh	Nơi sinh	HỌC PHẦN																										TỔNG KẾT TOÀN KHÓA					XÉT ĐIỀU KIỆN THI TỐT NGHIỆP	Lớp
							Giáo dục thể chất	Giáo dục quốc phòn	Pháp luật	Anh văn căn bản	Tin học đại cương	Viết và đọc tên	Thực vật	Hóa phân tích - Định	Y học cơ sở	Tổ chức quản lý y tế	Khởi tạo doanh	Tin học chuyên ngành	Pháp chế dược	Hóa phân tích - Định	Dược liệu	Bào chế	Hóa dược - Dược lý	Chính trị	Truyền thông GDSK	Anh văn chuyên	Bảo quản	Kiểm nghiệm	Dược lâm sàng	Kỹ năng bán thuốc	Marketing dược	Thực tập tốt nghiệ	Điểm TB TK	% Số ĐVHT thi lại	Xếp loại học tập TK	Điểm đánh giá rèn luyện TK	Xếp loại rèn luyện TK		
							TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK							
42	16DS00006	Bùi Thị	Liên	Nữ	20/06/1988	Thanh Hóa	6.2	6.0	6.4	6.7	6.6	7.0	8.4	8.7	8.8	8.4	8.1	6.6	0.0	5.8	8.5	0.0	5.9	6.2	8.3	6.7	7.3	0.0	0.0	0.0	5.2	0.0	3.6	15.6	Kém	0	Kém	Không đủ đk dự thi TN	D9VBB1
43	16DS00125	Phạm Thị Hồng	Nhi	Nữ	24/12/1994	Bình Thuận	8.9	6.3	7.6	5.7	5.6	7.8	0.0	8.2	6.2	6.4	0.0	5.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	6.3	7.0	5.7	5.7	0.0	0.0	0.0	7.9	0.0	1.1	0.0	Kém	0	Kém	Không đủ đk dự thi TN	D9VBE1
44	16DS00012	Hoàng Ngọc Mai	Oanh	Nữ	06/10/1993	TP.HCM	0.0	0.0	5.0	0.0	0.0	8.2	7.3	8.9	6.5	8.0	8.6	0.0	7.7	8.4	8.4	8.2	8.5	0.0	8.0	0.0	7.7	8.4	8.0	8.2	7.3	8.5	6.5	0.0	TB Khá	75	Khá	Không đủ đk dự thi TN	D9VBB1-15
45	16DS00063	Lê Hữu	Phúc	Nam	30/05/1995	Long An	6.0	6.0	5.5	5.3	5.5	4.9	5.5	7.8	5.3	7.0	5.5	5.5	6.3	0.0	0.0	5.2	0.0	5.5	5.5	5.3	7.4	0.0	7.5	0.0	6.9	8.2	4.0	9.4	Yếu	70	Khá	Không đủ đk dự thi TN	D9VBE1
46	16DS00064	Lê Minh	Quân	Nam	10/01/1993	Bến Tre	9.8	7.3	7.0	6.6	6.1	0.0	7.4	0.0	9.0	0.0	0.0	6.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	5.7	0.0	6.6	7.3	5.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.7	6.3	Kém	0	Kém	Không đủ đk dự thi TN	D9VBE1
47	16DS00030	Lê Thảo	Quyên	Nữ	11/09/1988	Long An	5.5	7.0	6.0	6.0	6.0	7.5	7.2	0.0	6.6	5.5	6.2	6.0	6.8	7.0	8.0	7.0	9.2	7.1	9.0	6.0	7.5	6.2	7.5	7.4	8.0	8.0	7.2	17.2	Khá	85	Tốt	Không đủ đk dự thi TN	D9VBB1
48	16DS00014	Dương Ngọc	Tâm	Nữ	30/11/1977	TP.HCM	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	8.8	7.3	8.0	5.7	8.9	8.0	0.0	8.4	6.7	8.3	7.1	7.0	0.0	9.6	0.0	7.9	6.8	8.0	7.8	7.9	8.2	6.0	0.0	TB Khá	75	Khá	Không đủ đk dự thi TN	D9VBB1-15
49	16DS00067	Phạm Nguyễn Hoàng	Trâm	Nữ	26/02/1980	TP.HCM	7.5	5.5	5.0	5.9	6.0	7.4	6.8	8.4	6.5	8.7	6.6	6.0	7.0	7.8	6.9	0.0	5.7	8.0	6.9	5.9	7.5	7.4	8.0	6.2	6.9	8.3	6.4	13.3	TB Khá	75	Khá	Không đủ đk dự thi TN	D9VBE1-15
50	16DS00015	Huỳnh Thanh	Tuấn	Nam	14/09/1991	TP.HCM	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	6.6	6.8	8.4	5.4	6.1	5.9	0.0	7.1	6.8	7.5	5.9	6.9	0.0	8.4	0.0	6.6	7.1	8.0	7.4	6.0	8.3	5.5	2.2	Trung bình	70	Khá	Không đủ đk dự thi TN	D9VBB1-15
51	16DS00091	Trần Ngọc	Vi	Nam	09/11/1970	Sài Gòn	0.0	7.0	0.0	0.0	0.0	7.0	8.3	7.7	7.2	6.8	6.4	0.0	7.5	6.2	7.3	5.8	8.4	6.0	8.6	0.0	7.0	7.3	8.0	8.2	7.0	8.2	6.2	17.0	TB Khá	70	Khá	Không đủ đk dự thi TN	D9VBB1-15

Tổng danh sách: *51 học sinh*

Xếp loại kết quả học tập theo học kỳ và năm học căn cứ vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, cụ thể:

- Loại Xuất sắc: Từ 9,0 đến 10 điểm *- Loại Trung bình: Từ 5,0 đến 5,9 điểm* *- Loại Yếu: Từ 4,0 đến 4,9 điểm*

- Loại Khá: Từ 7,0 đến 7,9 điểm *- Loại TB khá: Từ 6,0 đến 6,9 điểm* *- Loại Kém: Dưới 4,0 điểm*

Học sinh có điểm đạt xếp loại giỏi trở lên bị hạ xuống một mức xếp loại nếu thuộc một hoặc nhiều trường hợp sau

- Bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong học kỳ hoặc năm học được xếp loại kết quả học tập

- Có tổng số ĐVHT của các học phần thi lại vượt quá 10% so với tổng số ĐVHT quy định cho học kỳ, năm học

*** Kết quả học tập:**

XẾP LOẠI	SL	TL%
Xuất sắc	-	-
Giỏi	5	9.8
Khá	28	54.9
TB Khá	9	17.6
Trung bình	2	3.9
Yếu	1	2.0
Kém	6	11.8
Tổng	**51**	**100**

*** Kết quả rèn luyện:**

XẾP LOẠI	SL	TL%
Xuất sắc	7	13.7
Tốt	26	51.0
Khá	12	23.5
TB Khá	-	-
Trung bình	-	-
Yếu	-	-
Kém	6	11.8
Tổng	**51**	**100**

*** Kết quả xét điều kiện thi tốt nghiệp:**

XÉT ĐK DỰ THI TN	SL	TL%
Đủ đk dự thi TN	37	72.5
Không đủ đk dự thi TN	14	27.5
TỔNG	**51**	**100**

TP.HCM, ngày 28 tháng 7 năm 2017

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG **PHÒNG ĐÀO TẠO** **HIỆU TRƯỞNG**